

# NÔNG THÔN VIỆT NAM

## MỘT SỐ BIẾN ĐỔI VỀ XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

TRƯƠNG THỊ TIẾN \*

Đổi mới ở Việt Nam khởi đầu là đổi mới về kinh tế, từ nền kinh tế, trong đó công hữu chiếm ưu thế gần như tuyệt đối, được quản lý theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, đa sở hữu, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Công cuộc Đổi mới mang ý nghĩa cải cách như vậy đã dẫn đến những biến đổi về kinh tế - xã hội.

Khác với biến đổi về kinh tế, biến đổi về xã hội thường chậm hơn, phức tạp hơn, đòi hỏi phải có độ chín về thời gian mới có thể tổng kết thành những vấn đề mang tính lý luận.

Vì thế, bài viết này chỉ xin đề cập đến những nội dung chung nhất của một số biến đổi: dân số - lao động - việc làm, cơ cấu thành phần xã hội, mức sống dân cư và sự phân hóa giàu nghèo (1).

### 1. Về dân số-lao động-việc làm

Thập niên 90, thế kỷ XX, bình quân mỗi năm dân số Việt Nam tăng 1,2 triệu người. Năm 2000, dân số trung bình của Việt Nam là 77635,4 nghìn người. Tỷ lệ dân số giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn biến đổi theo xu hướng: tăng lên ở khu vực thành thị và giảm đi ở khu vực nông thôn (năm 1990: dân số ở khu vực thành thị chiếm 19,5%, khu vực nông thôn chiếm

80,5%. Số liệu tương ứng của năm 2000 là 24,2% và 75,8%) (2).

Mỗi năm, Việt Nam có khoảng hơn 1 triệu thanh niên bước vào tuổi lao động. Vì vậy, áp lực về việc làm rất lớn. Mặc dù, kinh tế trong thời kỳ Đổi mới có tốc độ tăng trưởng khá, tạo được tiền đề hết sức cần bản để giải quyết việc làm cho người lao động. Nhà nước cũng ban hành nhiều quy chế, chính sách, luật pháp, tạo môi trường thuận lợi để người lao động tự tìm kiếm việc làm. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị vẫn có xu hướng tăng lên (năm 1996: 5,58%, 1998: 6,85%, 1999: 7,4% và năm 2000 là 8,4%). Tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn thấp hơn dưới 3%, nhưng thời gian lao động lại luôn ở mức thấp (1996: 72,5%, 1997: 70%, 1998: 70,88%, 1999: 73,49%) và như vậy là không đạt mục tiêu đề ra (80% trong giai đoạn 1996-2000) (3). Việc làm cho lao động ở nông thôn vẫn là vấn đề hết sức gay gắt.

Trong khi đó, mặc dù ở thành thị tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng tăng lên nhưng vẫn có nhu cầu đối với những lao động phổ thông. Các vùng kinh tế có nhiều cơ hội làm ăn mới mở ra như Tây Nguyên, Đông Nam Bộ thì nhu cầu lao động phổ thông còn cao hơn. Vì thế, ở nông thôn đã diễn ra 2 luồng di dân tự do chủ yếu: đến các thành

phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc đến các vùng như Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Tính đến 31/12/1999, đã có 222.000 hộ với 1 triệu nhân khẩu di dân tự do từ các vùng miền Bắc, miền Trung vào Tây Nguyên và Đông Nam Bộ (4). Đó là chưa kể đến lực lượng lao động không khai báo tạm vắng, tạm trú. Trong thực tế, số lao động di dân tự do chắc chắn cao hơn nhiều số liệu thống kê.

## 2. Cơ cấu các thành phần xã hội

Cơ cấu các thành phần xã hội ở nông thôn chịu tác động của nhiều yếu tố, trong đó có các yếu tố kinh tế:

- Hộ nông dân trở thành đơn vị kinh tế tự chủ.

- Các thành phần kinh tế, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh dựa trên chế độ sở hữu khác nhau hoặc hỗn hợp, đan xen với nhau được khuyến khích phát triển hợp pháp lâu dài.

- Quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa tạo nên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng tiến bộ.

Do tác động của những yếu tố trên, cơ cấu xã hội ở vùng nông thôn có sự biến đổi và sự biến đổi đầu tiên là đã tái lập vai trò quan trọng của hộ về cả kinh tế lẫn xã hội. Trong những năm 1955-1957, hộ nông dân đã có vai trò tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Nhưng vai trò đó nhanh chóng mất đi cùng với cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp. Vai trò tự chủ của hộ nông dân bước đầu được tái lập lại vào năm 1981 và trở thành đơn vị kinh tế tự chủ thực sự từ năm 1988, 1989. Từ đó, hộ là hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh chủ yếu ở nông thôn thay thế cho các hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ. Xét dưới góc độ kinh tế, tuy hộ sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm ưu thế nhưng đã có nhiều hộ phi nông nghiệp.

Thậm chí, số liệu thống kê đã có thể tách ra tỷ lệ phần trăm của các hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, hộ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hộ xây dựng, hộ thương nghiệp, hộ dịch vụ và các hộ khác. Xu hướng chung là các hộ phi nông nghiệp tăng dần lên.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì tính đến ngày 01/10/2001, cả nước có 77,1% hộ nông nghiệp, 0,17% hộ lâm nghiệp, 3,7% hộ thủy sản, 4,3% hộ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, 1,2% hộ xây dựng, 5,5% hộ thương nghiệp, 1,0% hộ vận tải, 4,1% hộ hoạt động dịch vụ khác, 2,9% hộ khác (5).

Bên cạnh những hộ sản xuất nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp, lại xuất hiện một loại hộ mới trước đây hầu như đã được xóa bỏ qua phong trào tập thể hóa trong nông nghiệp, nông thôn: đó là hộ chuyên đi làm thuê.

Nếu như về kinh tế, có thể phân loại và gọi tên các hộ theo ngành nghề một cách tương đối thì xét dưới góc độ xã hội, việc phân loại các lực lượng xã hội ở nông thôn còn chưa đủ độ chín về cơ sở lý luận, cơ sở khoa học để phân định một cách rõ ràng. Trước Đổi mới, khái niệm giai cấp nông dân tập thể bao gồm gần như toàn bộ cư dân nông thôn. Nhưng vì đã chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, kinh tế nông thôn có sự tồn tại của thành phần kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư nhân... Nông dân có thể tham gia hợp tác xã hoặc có thể cùng một số hộ thành lập các tổ hợp tác, thậm chí có thể chỉ là những hộ cá thể. Vì vậy, khái niệm giai cấp nông dân tập thể không còn được dùng nữa mà gọi chung là giai cấp nông dân Việt Nam, bao gồm cả hộ nông dân nhận ruộng khoán của các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước, hộ nông dân

trong các hợp tác xã nông nghiệp đã chuyển đổi hoặc mới thành lập và hộ nông dân cá thể.

Một vấn đề khác đặt ra là khi đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn thì những hộ chuyên hoạt động trong những ngành nghề phi nông nghiệp vẫn gộp chung với hộ nông dân có hợp lý hay không? Chính vì điều này nên gần đây có thêm khái niệm hộ nông thôn. Nhưng hộ nông thôn lại không bao gồm được những hộ nông nghiệp ở thành thị. Và lại ranh giới giữa nông thôn và thành thị cũng còn những vấn đề chưa được phân định rõ ràng. Vì thế cũng có quan điểm mở rộng khái niệm hộ nông dân. GS. VS. Đào Thế Tuấn cho rằng “hộ nông dân là những hộ chủ yếu hoạt động nông nghiệp theo nghĩa rộng, bao gồm cả nghề rừng, nghề cá và *hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn*” (6).

Trong những tài liệu thống kê hiện nay về nông nghiệp, nông thôn cũng thường tổng hợp chung tất cả những hộ ở nông thôn và những hộ hoạt động nông nghiệp ở thành thị, nhưng không gọi là hộ nông dân mà gọi chung là hộ nông thôn, nông nghiệp.

Nhưng cũng có ý kiến cho rằng những hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, hộ buôn bán và dịch vụ không còn thuộc về giai cấp nông dân nữa mà đã chuyển thành “tầng lớp những người thợ thủ công và tầng lớp những người buôn bán nhỏ” (7).

*Một sự biến đổi khác về xã hội ở nông thôn là sự xuất hiện của các chủ trang trại, các chủ doanh nghiệp tư nhân và lực lượng lao động làm việc trong các cơ sở này.* Do kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển nên một số hộ ở nông thôn đã mở rộng quy mô sản xuất, vượt khỏi giới hạn của hộ, hình thành các trang trại trong nông nghiệp, các doanh nghiệp tư nhân trong các ngành nghề phi nông nghiệp. Nông thôn đã

có thêm một lực lượng xã hội mới, đó là các chủ trang trại, các chủ doanh nghiệp tư nhân hay còn thường được gọi là các doanh nhân. Riêng các chủ trang trại thì trước năm 2000, do chưa có tiêu chí thống nhất nên dựa vào số liệu của các địa phương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổng hợp được số lượng các trang trại lên đến khoảng 115.000 trang trại vào năm 1998. Năm 2000, căn cứ vào tiêu chí mới đã được thống nhất trong phạm vi cả nước thì tính đến ngày 1/8/2000, cả nước có khoảng 57.320 trang trại. Thành phần xuất thân của các chủ trang trại chủ yếu là nông dân (theo kết quả điều tra của trường Đại học Kinh tế quốc dân vào năm 1999 thì 71,19% chủ trang trại là nông dân) (8). Nếu theo số liệu này thì gần 30% chủ trang trại là các thành phần khác như cán bộ, công nhân viên chức, một số tư nhân ở thành thị ... Những chủ trang trại này lại phần lớn sống ở khu vực thành thị. Họ thường thuê người quản lý, trông nom công việc sản xuất.

Sự hình thành các trang trại, các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã thu hút một bộ phận lao động đang dư thừa ở nông thôn. Lao động làm việc trong các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thường ổn định và có mức thu nhập cao hơn. Lao động làm việc trong các trang trại có một bộ phận cũng tương đối ổn định nhưng đa số là theo mùa vụ, thu nhập thường thấp hơn.

Vì các cơ sở có qui mô lớn phần nhiều tập trung ở các tỉnh phía Nam nên mới có luồng di dân từ các tỉnh phía Bắc vào các tỉnh phía Nam, nhất là ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

Xếp lực lượng lao động này vào đội ngũ những người công nhân hay nông dân cũng còn có nhiều điểm chưa hợp lý theo chuẩn cũ nên trong các tài liệu thống kê, người ta

chỉ xếp chung vào mục dân số - lao động và chỉ có thể phân ra lực lượng lao động theo thành phần kinh tế, lực lượng lao động phân theo các ngành kinh tế.

Ngoài ra, ở nông thôn vẫn còn một lực lượng có thu nhập từ lương như cán bộ về hưu, bộ đội xuất ngũ...

Như vậy, những biến đổi về cơ cấu các thành phần xã hội đang diễn ra rất phức tạp, đòi hỏi phải có thời gian nghiên cứu, nhất là trong điều kiện ở Việt Nam, những tiêu chí để phân biệt các cấp độ về quy mô sản xuất kinh doanh giữa cá thể, tư nhân, tư bản tư nhân còn chưa được xác định rõ ràng. Cơ cấu giai cấp xã hội Việt Nam nói chung vẫn được xác định gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa. Do đó, chỉ có thể đi đến kết luận, thời kỳ Đổi mới, xã hội nông thôn có sự biến đổi:

- Các hộ nông dân sản xuất trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản vẫn là lực lượng xã hội chủ yếu ở nông thôn nhưng ở nông thôn đã hình thành một bộ phận hộ chuyên ngành nghề, chuyên dịch vụ. Có thể xếp các hộ này gộp chung vào các hộ nông dân, nếu khái niệm này được mở rộng. Cũng có thể xếp các hộ này vào loại hộ nông thôn, khi phân biệt với hộ thành thị. Đồng thời ở nông thôn còn có sự xuất hiện của một bộ phận hộ chuyên làm thuê. Đó là những hộ hoặc thiếu ruộng đất, hoặc thiếu vốn và kỹ năng, kinh nghiệm sản xuất, không thích ứng được với cơ chế thị trường đầy khắc nghiệt mà buộc phải chọn một phương kế mưu sinh phù hợp khác, hoặc có thể là do gặp rủi ro trong cuộc sống như ốm đau bệnh tật đã phải bán đi phần đất mà mình được giao quyền sử dụng, trở thành những hộ chuyên làm thuê.

- Xã hội nông thôn đã có sự phân hóa ở cấp độ cao hơn, vượt khỏi giới hạn hộ, dẫn

đến sự hình thành một bộ phận các chủ trang trại, các chủ doanh nghiệp tư nhân và bộ phận lao động làm việc trong các cơ sở này.

### 3. Mức sống dân cư và sự phân hóa giàu nghèo

Kinh tế phát triển nên mức sống của các tầng lớp dân cư đều tăng. Thu nhập bình quân một người một tháng ở khu vực nông thôn tuy thấp hơn ở thành thị nhưng cũng có tốc độ tăng hàng năm đạt 6,01% trong những năm 1996-1999 (chưa loại trừ ảnh hưởng của yếu tố tăng giá) (9). Bình quân lương thực đầu người đã đạt 455kg vào năm 2000.

Cơ sở hạ tầng nông thôn được xây dựng, nâng cấp, cải tạo, nhất là về điện, đường, trường, trạm, góp phần làm cho bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới. Tính đến năm 2000, đã có 89% số xã ở nông thôn có điện; 94,6% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã; 98,9% số xã có trường tiểu học, 85,3% số xã có trường phổ thông cơ sở, 98,7% số xã có trạm y tế (10). Tỷ lệ hộ được dùng điện, nước sạch tăng lên qua các năm.

Nhờ vậy, điều kiện ăn ở, di lại, học hành của người dân có sự cải thiện đáng kể so với trước Đổi mới. Người dân đã có khả năng tự cải thiện điều kiện nhà ở của mình, nhất là đối với người dân miền Bắc, miền Trung vốn quen chất bộp để xây dựng nhà cửa chống chọi với thời tiết khắc nghiệt của những vùng này. Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố tăng lên. Tỷ lệ hộ có nhà đơn sơ từ 42,5% năm 1994 giảm xuống 37,3% năm 1995 và 25,9% vào năm 1998 (11).

Cuộc điều tra đời sống kinh tế hộ gia đình năm 1999 cho thấy có 86,78% số hộ ở nông thôn tự đánh giá về đời sống của gia đình là khá hơn so với năm 1990. Chỉ có 9,62% số hộ đánh giá là đời sống như cũ và 3,6% số hộ đánh giá là đời sống giảm đi

(12). Đây là chuyển biến quan trọng bởi cuộc điều tra năm 1993 cho các tỷ lệ tương ứng là: 52,74%; 30,26% và 17,00% (13).

Đời sống tinh thần của các tầng lớp nhân dân ở nông thôn cũng được cải thiện đáng kể so với trước đổi mới. Các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, ti vi, radio... đã phủ kín phần lớn các xã. Nhiều xã đã có những địa điểm sinh hoạt văn hóa chung cho cộng đồng như thư viện xã, bưu điện xã, nhà văn hóa xã. Văn hóa truyền thống được hồi phục một cách mạnh mẽ làm cho đời sống tinh thần của người dân nông thôn phong phú hơn.

Tuy nhiên, trong cái chung về mức sống được nâng lên thì một vấn đề khác lại nảy sinh. Đó là sự phân hóa giàu nghèo.

Thời bao cấp, với phương thức phân phối bình quân chủ nghĩa, mức sống của người dân đồng đều như nhau, sự phân hóa giàu nghèo hầu như không bộc lộ rõ.

Thời kỳ Đổi mới, những thành tựu của công cuộc Đổi mới đã tạo nên những điều kiện, cơ hội cho mọi người vươn lên phát huy năng lực cá nhân và hưởng thụ tương xứng với cống hiến chứ không phải cào bằng theo kiểu chia đều kết quả lao động tập thể cho từng thành viên như thời bao cấp. Tuy nhiên, do năng lực sản xuất kinh doanh của mỗi hộ khác nhau, điều kiện vị

trí địa lý, đất đai, khí hậu ở mỗi vùng khác nhau, hoàn cảnh của mỗi gia đình khác nhau nên dần dần giữa các hộ có sự phân hóa mặc dù xuất phát điểm của các hộ sau khi thực hiện Khoán 100, Khoán 10 không chênh nhau nhiều lắm.

Sự phân hóa bắt đầu từ phân hóa về nguồn lực sản xuất như quy mô sử dụng đất, lao động, vốn; phân hóa về sự lựa chọn ngành nghề nông nghiệp hay phi nông nghiệp; phân hóa về mục tiêu sản xuất tự cung tự cấp hay sản xuất hàng hóa; phân hóa về năng lực sản xuất, khả năng thích ứng với cơ chế thị trường... Cuối cùng là phân hóa về thu nhập, dẫn đến phân hóa giàu nghèo.

Các năm 1994, 1995, 1996, Tổng cục Thống kê đã tiến hành điều tra hộ gia đình đa mục tiêu với cỡ mẫu 4,5 vạn hộ và năm 1999 điều tra 2,5 vạn hộ đại diện cho cả nước, 7 vùng sinh thái, khu vực thành thị, nông thôn, kết quả điều tra cho thấy qua Bảng 1.

Theo số liệu trên thì tỷ lệ các hộ nghèo giảm đáng kể trong những năm thập niên 90, thế kỷ XX. Nông thôn là vùng có tốc độ giảm chậm hơn thành thị nhưng hộ nghèo lương thực, thực phẩm đã giảm từ 18,62% năm 1995 xuống còn 15,96% vào năm 1999. Tỷ lệ hộ nghèo lương thực thực phẩm và

**Bảng 1**  
*Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn*

| Năm  | Chung      |                        | Thành thị  |                        | Nông thôn  |                        |
|------|------------|------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
|      | Nghèo LTTP | Nghèo LTTP và phi LTTP | Nghèo LTTP | Nghèo LTTP và phi LTTP | Nghèo LTTP | Nghèo LTTP và phi LTTP |
| 1995 | 16,50      | 34,44                  | 7,40       | 25,53                  | 18,62      | 36,96                  |
| 1996 | 15,70      | 31,31                  | 6,85       | 22,27                  | 17,73      | 33,86                  |
| 1999 | 13,33      | 28,21                  | 4,61       | 16,83                  | 15,96      | 29,60                  |

*Nguồn:* Tổng cục Thống kê, *Kết quả điều tra đời sống kinh tế hộ gia đình năm 1999*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000, tr. 74 (14).

phi lương thực thực phẩm cũng giảm từ 36,96% xuống 29,60% trong các năm tương ứng. Với tốc độ giảm tỷ lệ hộ nghèo như vậy, Việt Nam được đánh giá là một trong những nước gặt hái được nhiều thành công trong việc xóa đói giảm nghèo. Có được kết quả đó là do Việt Nam chủ trương phát triển kinh tế, khuyến khích làm giàu chính đáng đồng thời với việc thực hiện các chính sách xã hội, nhất là chủ trương xóa đói giảm nghèo. Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, xóa đói giảm nghèo đã được xác định là một trong các chương trình quốc gia trọng điểm.

Tuy tỷ lệ các hộ nghèo giảm đi nhưng chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm hộ lại tăng lên ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Năm 1994, chênh lệch về thu nhập giữa nhóm hộ có thu nhập cao nhất với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất (mỗi nhóm 20% số hộ điều tra) là 6,5 lần, năm 1995 là 7 lần, năm 1996 là 7,3 lần và năm 1999 là 8,9 lần. Các con số tương ứng đối với khu vực nông thôn là 5,4 lần, 5,8 lần, 6,1 lần và 6,3 lần (15).

Để nhận biết sự bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo, các tổ chức quốc tế và nhiều nước còn dùng hệ số GINI và tỷ lệ thu nhập của 40% số hộ có thu nhập thấp trong tổng thu nhập của toàn bộ dân cư để xem xét mức độ phân bố thu nhập.

Nếu tính theo hệ số GINI (16) và căn cứ vào số liệu của các cuộc điều tra đa mục tiêu thì năm 1994, ở Việt Nam, hệ số GINI là 0,350; 1995: 0,357; 1996: 0,362; 1999: 0,390. Trong đó khu vực nông thôn năm 1996 là 0,330; 1999 là 0,335.

Nếu tính theo tỷ lệ thu nhập của 40% số hộ có thu nhập thấp trong tổng thu nhập của toàn bộ dân cư (17) và cũng căn cứ vào số liệu của các cuộc điều tra đa mục tiêu thì

tỷ lệ đó vào năm 1994 là 20%, 1995: 21,1%; 1996: 20,97%; 1999: 18,7% (18).

So sánh với tiêu chuẩn của cả hai cách tính trên thì ở Việt Nam phân bố thu nhập trong tầng lớp dân cư còn ở mức tương đối bình đẳng. Nhưng xu hướng chung là sự chênh lệch về mức sống giữa người giàu và người nghèo đang ngày càng lớn. Khu vực nông thôn, sự phân hóa không cao như ở khu vực thành thị nhưng cũng nằm trong xu hướng đó.

Tóm lại, do tác động của công cuộc đổi mới, kinh tế - xã hội nông thôn có sự biến đổi. Trong bức tranh biến đổi chung thì biến đổi xã hội ở nông thôn chậm hơn và bao hàm cả những yếu tố tích cực, tiêu cực. Yếu tố tích cực nổi trội hơn cả là đời sống của hầu hết các loại hộ đều được nâng lên so với trước Đổi mới. Điều kiện ăn, ở, đi lại, học hành, khám chữa bệnh... của người dân đều được cải thiện đáng kể. Sự phân hóa của các tầng lớp dân cư tuy còn rất phức tạp nhưng rõ ràng là có những yếu tố tích cực. Những hộ nông dân tự chủ đang là lực lượng xã hội chủ yếu. Các chủ trang trại, các chủ doanh nghiệp tư nhân, tuy số lượng không nhiều nhưng đang là nhân tố mới, có vai trò tích cực trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa và tiến hành công nghiệp hóa hiện đại hóa trong nông thôn, nông nghiệp. Những cơ sở sản xuất kinh doanh này đã có tác động tích cực trong việc thu hút lực lượng lao động dư thừa ở nông thôn.

Tuy nhiên, sự biến đổi về xã hội ở nông thôn lại làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp khác, nhất là khi đổi mới trong lĩnh vực xã hội không theo kịp đổi mới về kinh tế.

Trước hết, đó là những vấn đề nảy sinh do sự xuất hiện của những hộ chuyên làm

thuê và do sự dịch chuyển lao động tự do từ nông thôn đi các vùng khác.

Những hộ chuyên làm thuê là những hộ nông dân không còn đất, nguồn thu nhập của gia đình chủ yếu từ lao động làm thuê nhưng công việc làm thuê của họ thường không ổn định, họ luôn nằm trong diện những hộ nghèo. Các địa phương đã có nhiều giải pháp để hỗ trợ, thậm chí có nơi đã trợ giúp vốn cho họ chuộc lại đất nhưng dân số ngày càng đông, đất nông nghiệp thì có hạn nên hướng này vẫn không phải là lối ra căn bản. Trong khi đó, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn tuy đã có kết quả, đem lại bộ mặt mới cho nông thôn nhưng đó là so với trước. Đối mới còn nếu so với yêu cầu hiện tại thì nhiều vấn đề chưa làm được và cũng chưa có khả năng làm được ngay. Do đó, vấn đề việc làm cho lực lượng lao động ở nông thôn trong những năm tới vẫn là vấn đề hết sức bức xúc.

Những địa phương có đông người đi làm ăn xa, nhìn bề nổi, kinh tế của gia đình có vẻ khá lên. Cảnh nhà ngói, cây mít, đường làng lát gạch nghiêng không còn là hình ảnh đặc trưng ở các vùng nông thôn nữa mà thay vào đó là nhà kiên cố, mái bằng hoặc nhà tầng với những mảng bê tông dọc đường làng. Song nếu đi sâu vào từng gia đình, ngõ xóm thì không hiếm trường hợp mức sống và chất lượng cuộc sống thấp, thu nhập không ổn định. Đau lòng nhất là lực lượng lao động di dân tự do không được quản lý ở nơi đi, nhất là nơi đến, vì thế những căn bệnh thế kỷ, những tệ nạn xã hội cũng đi theo những đồng tiền kiếm được, len lỏi vào các vùng quê. Những đứa trẻ không được gần cha mẹ, chẳng những thiếu thốn tình cảm mà còn không được cha mẹ chăm lo việc học hành.

Những địa phương chuyển dịch được cơ cấu kinh tế, phát triển các ngành nghề, thu

hút được lực lượng lao động làm việc ngay tại quê hương thì cũng có nhiều vấn đề nảy sinh như sự ổn định của ngành nghề đi liền với nó là sự ổn định công ăn việc làm, sự ô nhiễm môi trường sống...

Vì thế, vấn đề bức xúc về mặt xã hội ở nông thôn không chỉ là việc làm cho lực lượng lao động dồi dào mà còn là vấn đề quản lý lực lượng lao động này như thế nào để vừa đảm bảo đời sống cho họ đồng thời đảm bảo sự ổn định xã hội ở khu vực nông thôn.

Về chất lượng lao động, hoạt động giáo dục ở nông thôn tuy phát triển nhưng chất lượng lao động ở nông thôn vẫn thấp, không đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Tại những khu công nghiệp mới hình thành, người dân bán đất để xây dựng khu công nghiệp nhưng khó kiếm được việc làm ổn định, thường là chỉ có khả năng đáp ứng nhu cầu lao động phổ thông của các doanh nghiệp.

Văn hóa truyền thống ở các vùng nông thôn được khôi phục làm phong phú thêm đời sống tinh thần của người dân nhưng một số biểu hiện tiêu cực cũng được hồi phục theo như mê tín dị đoan, rượu chè, cờ bạc, sự tranh giành quyền lực giữa các dòng họ... Mặt khác, nông thôn còn tiếp thu lối sống đô thị, cả những mặt tích cực lẫn mặt tiêu cực. Sự phục hồi văn hóa truyền thống, sự tiếp thu văn hóa hiện đại một cách không có chọn lọc đã làm cho xã hội nông thôn càng phức tạp.

Chênh lệch giàu nghèo ở nông thôn không cao như ở thành thị nhưng hộ nghèo lại tập trung nhiều hơn ở nông thôn. Đặc biệt, mức sống dân cư ở các vùng núi, vùng sâu vùng xa đang có sự chênh lệch tương đối lớn so với chính các vùng nông thôn khác. Sự chênh lệch chắc chắn sẽ lớn hơn nhiều lần nếu so với mức sống ở thành thị.

Thực tế cho thấy, biến đổi về xã hội thường chậm hơn và phức tạp hơn biến đổi về kinh tế, nhất là khu vực nông thôn. Nhưng sai lệch trong quá trình biến đổi xã hội cũng khó chẩn chỉnh hơn những sai lệch về kinh tế. Sớm nhận thức được vấn đề này nên Đảng và Nhà nước Việt Nam đã luôn chủ trương đổi mới kinh tế phải đi liền

với việc giải quyết các vấn đề xã hội để tiến tới xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Tuy nhiên, những thành tựu đạt được về mặt xã hội còn hạn chế. Vì thế, đổi mới trong các lĩnh vực xã hội phải được tiếp tục nhìn nhận, hoạch định ở tầm chiến lược đồng thời với việc tăng cường tổ chức thực hiện ở cấp cơ sở.

### CHÚ THÍCH

(1). Do chưa cập nhật được số liệu những năm gần đây nên bài viết cũng chỉ đề cập đến những biến đổi trong thập niên 90, thế kỷ XX.

(2). Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004, tr. 1067.

(3), (9), (11). Tổng cục Thống kê, *Số liệu về sự biến đổi xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000, tr. 16, 20, 22.

(4). PGS.TS. Nguyễn Sinh Cúc: *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003, tr. 144.

(5). Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Vụ Kế hoạch và Quy hoạch: *Số liệu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn 1996-2000*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 2002, tr. 37-42.

(6). GS.VS. Đào Thế Tuấn: *Kinh tế hộ nông dân*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 50-51.

(7). Phạm Xuân Nam: *Mấy nét sơ bộ về sự biến đổi cơ cấu xã hội giai cấp ở nước ta khi chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Tạp chí Xã hội học, số 4, 2001, tr. 9.

(8). GS.TS Nguyễn Thế Nhã: *Thực trạng phát triển kinh tế trang trại ở nước ta*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, tháng 10/1999, tr. 16.

(10). Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, Quyển 3, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004, tr. 1018, 1024, 1030, 1036, 1042. (12). Tổng cục Thống kê, *Kết quả điều tra đời sống kinh tế hộ gia đình năm 1999*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000, tr. 220

(13). Tổng cục Thống kê, *Tư liệu kinh tế xã hội chọn lọc từ kết quả các cuộc điều tra qui mô lớn những năm 1990-1996*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1998, tr. 816.

(14). Ghi chú: Nghèo lương thực thực phẩm được xác định bằng mức thu nhập tính theo thời giá đủ để chi mua lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một ngày một người là 2.100 Kcalo. Những người có mức thu nhập bình quân đầu người dưới tiêu chuẩn nói trên thuộc vào diện hộ nghèo. Cụ thể năm 1995: 125.000 đồng ở thành thị, 95.000 đồng ở nông thôn; năm 1996: 136.000 đồng, 103.000 đồng; năm 1999: 150 nghìn đồng, 115.000 đồng

(15). Tổng cục Thống kê, *Số liệu về sự biến đổi xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000, tr. 24.

(16). Hệ số GINI phản ánh sự bất bình đẳng về thu nhập hoặc chi tiêu của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1 và tăng cùng với sự bất bình đẳng, nghĩa là hệ số GINI càng tiến gần đến 1 thì sự bất bình đẳng càng lớn.

(17). Tỷ lệ thu nhập của 40% số hộ có thu nhập thấp nhất so với tổng thu nhập của tất cả các hộ gia đình nếu nhỏ hơn 12% là sự bất bình đẳng cao; nếu từ 12% đến 17% là sự bất bình đẳng vừa, nếu lớn hơn 17% là sự tương đối bình đẳng.

(18). Tổng cục Thống kê, *Số liệu về sự biến đổi xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000, tr. 26.